

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC KHOA HỌC CÂY TRỒNG

Mã số: 76/20110

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	31
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	4
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	4
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30
II.1	Bắt buộc	28
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	60
III.1	Bắt buộc	54
III.2	Tự chọn	6
IV	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	25
-	Thực tập 1	7
-	Thực tập 2	9
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	9
TỔNG:		150

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước
				LT	TH/TN/TL	Tự học	
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35				
I.1		Bắt buộc	31				
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90	
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20	20	60	DPT319
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)					
	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90	

6	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60	
7	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90	
8	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60	
9	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90	
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60	
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60	
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90	
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125	
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125	
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60	
10	PHE101	Giáo dục thể chất 1	(1)				
11	PHE102	Giáo dục thể chất 2	(1)				
12	PHE103	Giáo dục thể chất 3	(1)				
13	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)				
14	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50	
15	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55	
16	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60	
17	CHE251	Hoá phân tích	2	20	20	60	
18	MAT251	Xác suất thống kê	2	20	20	60	
I.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4				
19	DAV205	Vi sinh vật đại cương	2*	20	20	60	
	MEC229	Máy nông nghiệp	2*	20	20	60	
20	BIO254	Sinh học đại cương	2*	20	20	60	
	BAD257	Marketing căn bản	2*	20	20	60	
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	30				
II.1		Bắt buộc	28				
21	DCS203	Phương pháp NCKH chuyên ngành KHCT	2	20	20	60	
22	BIO260	Hoá sinh thực vật	2	20	20	60	
23	DCS201	Sinh thái học nông nghiệp	2	20	20	60	
24	BIO204	Thực vật học	2	20	20	60	
25	DCS304	Sinh lý thực vật	3	30	30	90	
26	DCS205	Di truyền thực vật	2	20	20	60	
27	DCS306	Dinh dưỡng cây trồng	3	30	30	90	
28	DCS307	Thô nhưỡng	3	30	30	90	
29	DCS308	Chọn tạo giống cây trồng	3	30	30	90	
30	DCS309	Côn trùng nông nghiệp	3	30	30	90	
31	DCS310	Bệnh cây nông nghiệp	3	30	30	90	
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2				
	DCS202	Khí tượng nông nghiệp	2*	20	20	60	
	DCS229	Hệ thống nông nghiệp	2*	20	20	60	
32	DCS237	Sinh lý học thực vật ứng dụng	2*	20	20	60	
	DCS253	Đa dạng sinh học	2*	20	20	60	
III		KIẾN THỨC NGÀNH	60				
III.1		Bắt buộc	54				
33	DCS219	Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng	2	15	30	55	

34	DCS254	Kỹ năng làm việc hiệu quả ngành KHCT	2	10	40	50	
35	DCS240	Hóa bảo vệ thực vật	2	15	30	55	
36	DCS212	Hệ thống tưới tiêu	2	20	20	60	
37	DCS314	Cây lương thực	3	30	30	90	
38	DCS315	Cây công nghiệp	3	30	30	90	
39	DCS316	Cây rau	3	30	30	90	
40	DCS317	Cây ăn quả	3	30	30	90	
41	DCS318	Hoa, cây cảnh	3	30	30	90	
42	DCS335	Cây dược liệu	3	30	30	90	
43	BIT220	Công nghệ sinh học thực vật	2	20	20	60	
44	DCS255	Nông nghiệp công nghệ cao	2	20	20	60	
45	DCS320	Công nghệ sau thu hoạch	3	30	30	90	
46	DCS221	Nông nghiệp hữu cơ	2	20	20	60	
47	DCS236	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2	20	20	60	
48	DCS222	Canh tác học	2	20	20	60	
49	DCS223	Khuyến nông	2	20	20	60	
50	DCS225	Quản lý Nhà nước trong nông nghiệp	2	20	20	60	
51	DCS231	Kinh doanh nông sản và dịch vụ nông nghiệp	2	20	20	60	
52	DCS228	Quản lý dịch hại tổng hợp – IPM	2	20	20	60	
53	DCS245	Rèn nghề cây trồng 1	2		60	40	
54	DCS246	Rèn nghề cây trồng 2	2		60	40	
55	DCS347	Rèn nghề cây trồng 3	3		90	60	
III.2		Tự chọn (Chọn 3 học phần)	6				
56	DCS226	Tiếng Anh chuyên ngành KHCT	2*	20	20	60	
	DCS230	Xây dựng và quản lý dự án	2*	20	20	60	
57	BIT248	Ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất phân bón	2*	20	20	60	
58	DCS224	Sản xuất cây trồng quy mô trang trại	2*	20	20	60	
	BAD230	Kỹ năng kinh doanh	2*	20	20	60	
	BAD250	Quản trị bán hàng	2*	20	20	60	
IV		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	25				
59	DCS756	Thực tập 1	7		210	140	
60	DCS957	Thực tập 2	9		270	180	
61	DCS958	Đề án tốt nghiệp	9		270	180	
		Học phần chuyên môn thay thế Đề án tốt nghiệp	9				
62	DCS959	Chuyên đề: Khởi nghiệp, kinh doanh	9		270	180	
Tổng:			150				

